

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 24.960.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 24.960.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 chiếm 32,61%.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Xã Iao, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

### **Công ty có 3 Chi nhánh trực thuộc đặt tại Xã Iao, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai**

- Chi nhánh 515;
- Chi nhánh 525;
- Chi nhánh 555.

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 943 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 182 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### **Hội đồng quản trị**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Khắc Tiệp    | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Đặng Quang Đạt  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2010     |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2010     |

#### **Ban Kiểm soát**

- |                          |            |                                                            |
|--------------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Trần Trung Khìn    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2011                                   |
| • Ông Lê Ngọc Minh       | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010<br>Miễn nhiệm ngày 26/03/2011 |
| • Ông Lê Trọng Cảnh      | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010                               |
| • Bà Đinh Thị Thanh Bình | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010                               |

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |                |                              |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 10/08/2004     |
| • Ông Lê Văn Phúc    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 19/05/2006     |
| • Ông Phạm Văn Huân  | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 19/05/2006     |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 02/11/2008     |
| • Ông Vũ Sơn Thủy    | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Đặng Quang Đạt**

*Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2012*



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

**Trụ sở chính**

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 142/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 22/02/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Phan Xuân Vạn**

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Trần Thị Thu Hiền**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Mẫu số B 01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ  
sung có liên quan của Bộ Tài chính

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011<br/>VND</b> | <b>31/12/2010<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>285.737.254.865</b>    | <b>214.829.745.203</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>29.908.839.379</b>     | <b>3.789.240.918</b>      |
| 1. Tiền                                        | 111          |                    | 9.908.839.379             | 3.789.240.918             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | 20.000.000.000            | -                         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   | <b>6</b>           | <b>1.311.637.400</b>      | <b>2.173.531.200</b>      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                    | 4.018.760.000             | 4.018.760.000             |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129          |                    | (2.707.122.600)           | (1.845.228.800)           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>177.938.598.915</b>    | <b>109.511.830.213</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 174.159.263.336           | 106.332.999.347           |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 3.287.182.055             | 2.787.661.403             |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135          | 7                  | 492.153.524               | 391.169.463               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |                    | <b>75.125.589.173</b>     | <b>97.823.868.377</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          | 8                  | 75.125.589.173            | 97.823.868.377            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>1.452.589.998</b>      | <b>1.531.274.495</b>      |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 36.017.138                | 223.142.805               |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          | 9                  | 1.416.572.860             | 1.308.131.690             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>49.600.454.352</b>     | <b>42.208.547.159</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>29.193.199.263</b>     | <b>34.454.891.674</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 10                 | 26.532.385.263            | 29.066.804.947            |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 78.100.441.104            | 65.846.458.452            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (51.568.055.841)          | (36.779.653.505)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | 11                 | 2.660.814.000             | 2.660.814.000             |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 2.660.814.000             | 2.660.814.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | -                         | -                         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          |                    | -                         | 2.727.272.727             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   |                    | <b>12.610.000.000</b>     | <b>5.886.000.000</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251          |                    | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                         | 258          | 12                 | 12.610.000.000            | 5.886.000.000             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>7.797.255.089</b>      | <b>1.867.655.485</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | 13                 | 7.775.755.089             | 1.845.155.485             |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268          | 14                 | 21.500.000                | 22.500.000                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>335.337.709.217</b>    | <b>257.038.292.362</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>214.311.168.523</b> | <b>152.565.109.461</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>207.669.846.440</b> | <b>145.460.349.831</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 15          | 45.480.452.111         | 46.353.924.320         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 89.828.410.407         | 60.638.409.658         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 17.560.693.051         | 23.628.910.989         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 16          | 1.292.341.226          | 410.611.744            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 14.383.446.155         | 9.316.354.645          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 17          | 12.139.801.544         | 110.463.237            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 18          | 24.669.133.180         | 3.499.263.526          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 2.315.568.766          | 1.502.411.712          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>6.641.322.083</b>   | <b>7.104.759.630</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 19          | 2.145.469.987          | 3.097.662.795          |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 20          | 3.646.550.611          | 3.406.635.611          |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 849.301.485            | 600.461.224            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>121.026.540.694</b> | <b>104.473.182.901</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>121.026.540.694</b> | <b>104.473.182.901</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 21          | 24.960.000.000         | 24.960.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        | 21          | 48.241.472.500         | 48.241.472.500         |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               | 414        | 21          | (366.700.000)          | (366.700.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 21          | 21.183.870.151         | 11.809.507.904         |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 21          | 2.496.000.000          | 2.496.000.000          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | 21          | 24.511.898.043         | 17.332.902.497         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>335.337.709.217</b> | <b>257.038.292.362</b> |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Quang Đạt

Vũ Sơn Thủy

Tổng Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ          | 01    | 22          | 613.287.532.592 | 442.858.725.285 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 22          | 506.841.100     | 790.503.030     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    | 22          | 612.780.691.492 | 442.068.222.255 |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 23          | 555.647.543.794 | 405.175.141.803 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | 57.133.147.698  | 36.893.080.452  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 24          | 220.519.197     | 638.128.287     |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 25          | 10.524.983.493  | 4.775.570.899   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 9.557.000.009   | 3.757.818.532   |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 24    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25    |             | 21.142.091.289  | 14.704.856.482  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 25.686.592.113  | 18.050.781.358  |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 26          | 653.829.112     | 864.753.970     |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 27          | 477.838.962     | 724.356.166     |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | 175.990.150     | 140.397.804     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    | 28          | 25.862.582.263  | 18.191.179.162  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 28          | 1.350.684.220   | 858.276.665     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    | 28          | 24.511.898.043  | 17.332.902.497  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 29          | 9.844           | 6.961           |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Quang Đạt

Vũ Sơn Thủy

Tổng Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Năm 2011<br>VND         | Năm 2010<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác               | 01        | 600.164.278.714         | 375.611.994.738         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                    | 02        | (402.749.689.782)       | (295.198.867.457)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        | (69.316.857.954)        | (69.065.128.099)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                        | 04        | (9.525.729.068)         | (3.647.355.295)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 05        | (360.345.014)           | (2.555.445.015)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        | 3.532.459.808           | 1.759.673.022           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        | (69.404.125.050)        | (40.759.545.436)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>52.339.991.654</b>   | <b>(33.854.673.542)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác               | 21        | (13.378.058.242)        | (8.139.942.380)         |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác          | 22        | 504.053.061             | 45.018.000              |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 25        | (6.724.000.000)         | (3.109.300.000)         |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 26        | -                       | 540.480.000             |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 220.519.197             | 386.577.697             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>(19.377.485.984)</b> | <b>(10.277.166.683)</b> |
| <b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |                         |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 116.252.592.039         | 56.943.590.545          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (116.886.149.248)       | (24.033.867.332)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (6.209.350.000)         | (4.980.200.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>(6.842.907.209)</b>  | <b>27.929.523.213</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> | <b>26.119.598.461</b>   | <b>(16.202.317.012)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>3.789.240.918</b>    | <b>19.991.557.930</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>29.908.839.379</b>   | <b>3.789.240.918</b>    |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Quang Đạt

Vũ Sơn Thủy

Tổng Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2012



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền.
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định.

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Máy móc thiết bị         | 2 – 3                           |
| Phương tiện vận tải      | 2 – 3                           |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 1,5                             |

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

### **4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                      | <b>31/12/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>    |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                                             | 496.722.404           | 328.449.346          |
| Tiền gửi ngân hàng                                   | 9.412.116.975         | 3.460.791.572        |
| Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng) | 20.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>29.908.839.379</b> | <b>3.789.240.918</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                   | 31/12/2011           |                      | 31/12/2010           |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND       | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND       |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn          |                      | 4.018.760.000        |                      | 4.018.760.000        |
| + ACB                             | 43.812               | 1.859.020.000        | 43.812               | 1.859.020.000        |
| + BVS                             | 32.000               | 1.794.560.000        | 32.000               | 1.794.560.000        |
| + SDD                             | 5.742                | 36.280.000           | 5.398                | 36.280.000           |
| + SDC                             | 6.670                | 328.900.000          | 6.670                | 328.900.000          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |                      | (2.707.122.600)      |                      | (1.845.228.800)      |
| <b>Cộng</b>                       |                      | <b>1.311.637.400</b> |                      | <b>2.173.531.200</b> |

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.

- Chênh lệch giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/12/2011. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2011.

### 7. Các khoản phải thu khác

|                                                | 31/12/2011<br>VND  | 31/12/2010<br>VND  |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| BHXX, BHYT và một số khoản khác phải thu CBCNV | 416.241.270        | 310.220.115        |
| Phải thu khác                                  | 75.912.254         | 80.949.348         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>492.153.524</b> | <b>391.169.463</b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 6.804.141.540         | 16.918.242.493        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 328.799.505           | 204.030.450           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 67.992.648.128        | 80.701.595.434        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>75.125.589.173</b> | <b>97.823.868.377</b> |

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                  | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                          | 1.322.572.860        | 1.233.131.690        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 94.000.000           | 75.000.000           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.416.572.860</b> | <b>1.308.131.690</b> |

### 10. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 42.457.882.906             | 22.199.595.643                      | 1.188.979.903                       | 65.846.458.452        |
| Mua sắm trong năm      | 9.454.425.015              | 3.615.420.001                       | 308.213.226                         | 13.378.058.242        |
| T/lý, nhượng bán       | 484.686.324                | 452.525.000                         | 186.864.266                         | 1.124.075.590         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>51.427.621.597</b>      | <b>25.362.490.644</b>               | <b>1.310.328.863</b>                | <b>78.100.441.104</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 22.019.252.475             | 13.804.396.640                      | 956.004.390                         | 36.779.653.505        |
| Khấu hao trong năm     | 9.687.338.696              | 5.686.744.319                       | 289.076.970                         | 15.663.159.985        |
| T/lý, nhượng bán       | 357.099.044                | 349.974.996                         | 167.683.609                         | 874.757.649           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>31.349.492.127</b>      | <b>19.141.165.963</b>               | <b>1.077.397.751</b>                | <b>51.568.055.841</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 20.438.630.431             | 8.395.199.003                       | 232.975.513                         | 29.066.804.947        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>20.078.129.470</b>      | <b>6.221.324.681</b>                | <b>232.931.112</b>                  | <b>26.532.385.263</b> |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 19.580.682.141 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp tại 31/12/2011 là 14.921.998.294 đồng.

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá: 2.660.814.000 đồng tại lô đất số D1-01 Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

### 12. Đầu tư dài hạn khác

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                               | <b>31/12/2011</b>            |                        | <b>31/12/2010</b>            |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                               | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> |
| Đầu tư cổ phiếu                               |                              | 12.610.000.000         |                              | 5.886.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Cao Nguyên - Sông Đà 7      | 138.600                      | 1.386.000.000          | 138.600                      | 1.386.000.000          |
| - Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch      | 100.000                      | 1.000.000.000          | 100.000                      | 1.000.000.000          |
| - Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà   | 1.000.000                    | 10.000.000.000         | 350.000                      | 3.500.000.000          |
| - Công ty CP Đầu tư & Phát triển điện Tây Bắc | 22.400                       | 224.000.000            | -                            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   |                              | <b>12.610.000.000</b>  |                              | <b>5.886.000.000</b>   |

Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các Công ty trên đều mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

### **13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                  | <b>31/12/2011<br/>VND</b> | <b>31/12/2010<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền thuê văn phòng                              | 230.000.000               | 88.000.000                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ              | 2.857.688.238             | 1.567.940.597             |
| Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải            | 142.612.306               | 189.214.888               |
| Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin | 4.545.454.545             | -                         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>7.775.755.089</b>      | <b>1.845.155.485</b>      |

### **14. Tài sản dài hạn khác**

|                               | <b>31/12/2011<br/>VND</b> | <b>31/12/2010<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ký cược tiền điện, điện thoại | 21.500.000                | 22.500.000                |
| <b>Cộng</b>                   | <b>21.500.000</b>         | <b>22.500.000</b>         |

### **15. Vay và nợ ngắn hạn**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                   | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                                      | 42.552.452.111        | 44.829.924.320        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn | 24.773.745.320        | 32.009.403.091        |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai           | 17.528.706.791        | 12.570.521.229        |
| - Vay ngắn hạn CBCNV                              | 250.000.000           | 250.000.000           |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                            | 2.928.000.000         | 1.524.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn | 2.928.000.000         | 1.524.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>45.480.452.111</b> | <b>46.353.924.320</b> |

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND  |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.266.867.698        | 276.528.492        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 25.473.528           | 134.083.252        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.292.341.226</b> | <b>410.611.744</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Chi phí phải trả

|                                                           | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                                           | 141.734.178           | 110.463.237        |
| Chi phí nguyên vật liệu, thi công công trình chưa có HĐTC | 11.998.067.366        | -                  |
| Công ty Minh Quân                                         | 535.680.000           | -                  |
| Công ty Thành Luân                                        | 3.896.469.609         | -                  |
| Công ty TNHH Quốc Tiến                                    | 1.643.389.320         | -                  |
| Công ty TNHH MTV Cơ Điện Thanh Phụng                      | 530.000.000           | -                  |
| Công ty TNHH Đông Phương                                  | 1.300.000.000         | -                  |
| Công ty TNHH Tuấn Long                                    | 650.000.000           | -                  |
| Công ty CP Cavico cầu hầm                                 | 1.383.432.770         | -                  |
| DNTN Minh Châu                                            | 1.074.624.234         | -                  |
| Doanh nghiệp khác                                         | 984.471.433           | -                  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>12.139.801.544</b> | <b>110.463.237</b> |

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                   | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND    |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 2.728.144.192         | 1.671.756.608        |
| Bảo hiểm xã hội                   | 316.575.472           | 137.553.197          |
| Bảo hiểm y tế                     | 62.325.572            | 63.029.627           |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 27.523.298            | 25.712.928           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.534.564.646        | 1.601.211.166        |
| - Cổ tức phải trả                 | 77.232.000            | 61.332.000           |
| - Tiền đoàn phí công đoàn         | 631.061.933           | 425.574.838          |
| - Thuế TNCN thu thừa của CBCNV    | 1.202.509.463         | -                    |
| - Công ty CP Xây dựng 47 (@)      | 19.273.991.091        | -                    |
| - Các khoản phải trả khác         | 349.770.159           | 1.114.304.328        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.669.133.180</b> | <b>3.499.263.526</b> |

@ Đây là khoản tiền phải trả lại Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã ứng cho Công ty CP Sông Đà 505 thay cho Ban quản lý dự án Thủy điện 6 để thi công vô hầm dẫn nước Công trình Thủy điện Đồng Nai 4. Công trình này do Công ty CP Sông Đà 505 trực tiếp nhận thầu đối với Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 và ủy quyền cho Chi nhánh 515 trực tiếp thi công.

### 19. Phải trả dài hạn khác

|                                | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký cược về thiết bị khoán | 2.145.469.987        | 3.097.662.795        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.145.469.987</b> | <b>3.097.662.795</b> |

### 20. Vay và nợ dài hạn

|                                                     | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Ngũ Hành Sơn | 3.646.550.611        | 3.406.635.611        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>3.646.550.611</b> | <b>3.406.635.611</b> |

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m3/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 112101/HĐTD - TH ngày 07/03/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,9%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

### **21. Vốn chủ sở hữu**

#### **a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | LN sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |
|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2010 | 24.960.000.000                      | 48.241.472.500                 | (366.700.000)          | 7.098.878.519                   | 1.502.781.307                    | 11.831.750.112                       |
| Tăng trong năm       | -                                   | -                              | -                      | 4.710.629.385                   | 993.218.693                      | 17.332.902.497                       |
| Giảm trong năm       | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                | 11.831.750.112                       |
| Số dư tại 31/12/2010 | <u>24.960.000.000</u>               | <u>48.241.472.500</u>          | <u>(366.700.000)</u>   | <u>11.809.507.904</u>           | <u>2.496.000.000</u>             | <u>17.332.902.497</u>                |
| Số dư tại 01/01/2011 | 24.960.000.000                      | 48.241.472.500                 | (366.700.000)          | 11.809.507.904                  | 2.496.000.000                    | 17.332.902.497                       |
| Tăng trong kỳ        | -                                   | -                              | -                      | 9.374.362.247                   | -                                | 24.511.898.043                       |
| Giảm trong kỳ        | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                | 17.332.902.497                       |
| Số dư tại 30/06/2011 | <u>24.960.000.000</u>               | <u>48.241.472.500</u>          | <u>(366.700.000)</u>   | <u>21.183.870.151</u>           | <u>2.496.000.000</u>             | <u>24.511.898.043</u>                |

#### **b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Tỷ lệ vốn góp<br>% | 31/12/2011<br>VND     | Tỷ lệ vốn góp<br>% | 31/12/2010<br>VND     |
|----------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 5 | 32,61              | 8.139.600.000         | 32,61              | 8.139.600.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác     | 67,15              | 16.761.400.000        | 67,15              | 16.761.400.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ            | 0,24               | 59.000.000            | 0,24               | 59.000.000            |
| <b>Cộng</b>                      | <u>100</u>         | <u>24.960.000.000</u> | <u>100</u>         | <u>24.960.000.000</u> |

#### **c. Cổ phiếu**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                 | <b>31/12/2011</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 2.496.000                            | 2.496.000                            |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>        | 2.496.000                            | 2.496.000                            |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>        | -                                    | -                                    |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | 5.900                                | 5.900                                |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>        | 5.900                                | 5.900                                |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>        | -                                    | -                                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.490.100                            | 2.490.100                            |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>        | 2.490.100                            | 2.490.100                            |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>        | -                                    | -                                    |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND    |                                      |                                      |

### **d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                          | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang          | 17.332.902.497                  | 11.831.750.112                  |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 24.511.898.043                  | 17.332.902.497                  |
| Phân phối lợi nhuận năm trước            | 17.332.902.497                  | 11.831.750.112                  |
| - <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>     | 9.374.362.247                   | 4.710.629.385                   |
| - <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>    | -                               | 993.218.693                     |
| - <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | 1.733.290.250                   | 1.147.702.034                   |
| - <i>Chia cổ tức</i>                     | 6.225.250.000                   | 4.980.200.000                   |
| Phân phối lợi nhuận năm nay              | -                               | -                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>24.511.898.043</b>           | <b>17.332.902.497</b>           |

Việc phân phối lợi nhuận năm 2010 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 số 108/NQ-S55-DHĐCĐ2011 ngày 26/03/2011.

## **22. Doanh thu**

|                                                        | <b>Năm 2011</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2010</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>613.287.532.592</b>        | <b>442.858.725.285</b>        |
| - Doanh thu xây lắp                                    | 587.147.954.428               | 418.711.013.765               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 26.139.578.164                | 24.147.711.520                |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>506.841.100</b>            | <b>790.503.030</b>            |
| - Giảm giá hàng bán                                    | 506.841.100                   | 790.503.030                   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>612.780.691.492</b>        | <b>442.068.222.255</b>        |

## **23. Giá vốn hàng bán**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                 | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp       | 529.715.366.471        | 380.786.252.119        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 25.932.177.323         | 24.388.889.684         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>555.647.543.794</b> | <b>405.175.141.803</b> |

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Năm 2011<br>VND    | Năm 2010<br>VND    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 177.844.797        | 257.739.697        |
| Lãi từ đầu tư chứng khoán   | -                  | 185.280.000        |
| Lãi bán hàng trả chậm       | -                  | 66.270.590         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 42.674.400         | 128.838.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>220.519.197</b> | <b>638.128.287</b> |

### 25. Chi phí tài chính

|                                          | Năm 2011<br>VND       | Năm 2010<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                             | 9.557.000.009         | 3.757.818.532        |
| Tiền lãi chậm thanh toán                 | -                     | 377.067.047          |
| Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 861.893.800           | 639.233.800          |
| Chi phí tài chính khác                   | 106.089.684           | 1.451.520            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>10.524.983.493</b> | <b>4.775.570.899</b> |

### 26. Thu nhập khác

|                                   | Năm 2011<br>VND    | Năm 2010<br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu bán hồ sơ thầu                | -                  | 3.636.364          |
| Thu CBCNV về bồi thường vật chất  | 138.107.642        | 96.952.235         |
| Hoàn nhập chi phí trích năm trước | -                  | 16.431.688         |
| Thanh lý TSCĐ                     | 504.053.061        | 740.925.454        |
| Thu nhập khác                     | 11.668.409         | 6.808.229          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>653.829.112</b> | <b>864.753.970</b> |

### 27. Chi phí khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                               | Năm 2011<br>VND    | Năm 2010<br>VND    |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính    | 157.881.706        | 75.922.962         |
| Xử lý công nợ                                 | -                  | 47                 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | 249.317.941        | 612.925.753        |
| Chi phí khác                                  | 70.639.315         | 35.507.404         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>477.838.962</b> | <b>724.356.166</b> |

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

|                                                         | Năm 2011<br>VND       | Năm 2010<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>25.862.582.263</b> | <b>18.191.179.162</b> |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                 | 551.997.937           | 43.632.516            |
| Điều chỉnh tăng                                         | 594.672.337           | 172.470.516           |
| Các khoản phạt, truy thu thuế                           | 111.138.037           | 27.531.349            |
| Phạt chậm nộp BHXH                                      | 46.743.669            | 46.044.491            |
| Chi phí phân bổ của các Ban điều hành không có hóa đơn  | 182.338.378           | 27.970.004            |
| Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác                    | 8.452.253             | 34.924.672            |
| Thù lao của HĐQT không chuyên trách                     | 246.000.000           | 36.000.000            |
| Điều chỉnh giảm                                         | 42.674.400            | 128.838.000           |
| Cổ tức lợi nhuận được chia                              | 42.674.400            | 128.838.000           |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                          | <b>26.414.580.200</b> | <b>18.234.811.678</b> |
| Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%*50%)   | 26.264.804.149        | 17.927.154.682        |
| Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 25%) | 149.776.051           | 307.656.996           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                       | <b>2.663.924.428</b>  | <b>1.869.629.717</b>  |
| Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%*50%)            | 2.626.480.415         | 1.792.715.468         |
| Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 25%)          | 37.444.013            | 76.914.249            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>             | <b>1.313.240.208</b>  | <b>896.357.734</b>    |
| Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)            | 1.313.240.208         | 896.357.734           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>1.350.684.220</b>  | <b>858.276.665</b>    |
| Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính                  | 1.313.240.207         | 896.357.734           |
| Từ hoạt động không được ưu đãi                          | 37.444.013            | 76.914.249            |
| Giảm thuế TNDN phải nộp năm 2009 theo CV7250/BTC-TCT    | -                     | (114.995.318)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                          | <b>24.511.898.043</b> | <b>17.332.902.497</b> |

### 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                       | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 24.511.898.043  | 17.332.902.497  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                           | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                           | -               | -               |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông    | 24.511.898.043  | 17.332.902.497  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 2.490.100       | 2.490.100       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>9.844</b>    | <b>6.961</b>    |

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 352.242.096.261        | 298.052.007.552        |
| Chi phí nhân công                | 100.954.191.240        | 75.608.071.906         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.663.159.985         | 14.818.363.464         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 84.435.413.980         | 50.219.136.614         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.785.826.311         | 7.844.518.584          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>564.080.687.777</b> | <b>446.542.098.120</b> |

### 31. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính

|                                         | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ    | Giá trị<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|
| <b>Mua hàng</b>                         |                  |                       |                |
| Xí nghiệp 502 - Công ty CP Sông Đà 5    | Công ty đầu tư   | Mua đá thi công       | 1.837.902.344  |
| <b>Bán hàng</b>                         |                  |                       |                |
| Xí nghiệp 502 - Công ty CP Sông Đà 5    | Công ty đầu tư   | Bán vữa bê tông       | 82.035.803     |
| Công ty CP ĐT & PT năng lượng Sông Đà 5 | Công ty liên kết | C/cấp d/vụ thí nghiệm | 941.195.666    |

#### b. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011

|                                         | Mối quan hệ      | Phải thu<br>VND | Phải trả<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP ĐT & PT năng lượng Sông Đà 5 | Công ty liên kết | 334.383.810     |                 |
| Xí nghiệp 504 - Công ty CP Sông Đà 5    | Công ty đầu tư   |                 | 915.750.337     |

#### c. Các nghiệp vụ khác

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

|                               | <b>Năm 2011</b>      | <b>Năm 2010</b>      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | 504.000.000          | 396.000.000          |
| Tiền lương của Ban Giám đốc   | 1.977.979.800        | 1.307.460.993        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.481.979.800</b> | <b>1.703.460.993</b> |

### **32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### **33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Đặng Quang Đạt**

**Vũ Sơn Thủy**

**Tống Thị Thu Hiền**

*Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2012*